**II. TIẾNG VIỆT**

**1. Phó từ:**

a. Khái niệm phó từ :

-  Phó từ là những *từ chuyên đi kèm* với *động từ, tính từ*, để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ

b. Các loại phó từ: Có 2 loại lớn :

- Phó từ *đứng trước* động từ, tính từ : Thường bổ sung ý nghĩa về quan hệ thời gian (***đã ,sẽ, còn, đang),*** mức độ( ***rất, quá,hơi)*** , sự tiếp diễn tương tự( ***(cũng,vẫn, còn),*** sự phủ định( ***không , chưa , chẳng***), sự cầu khiến( ***hãy , đừng , chớ***)

 - Phó từ *đứng sau* động từ, tính từ : Bổ sung ý nghĩa về mức độ( ***quá,lắm***), khả năng,(***được***) kết quả và hướng***(ra, rồi***)

**2.Các biện pháp tu từ:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** |  | **Khái niệm/ Tác dụng** | **Ví dụ** | **Phân loại** |
| **1** | **So sánh** | là *đối chiếu* sự vật này với sự vật khác *có nét tương đồng* để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | **Cấu tạo Phép So sánh**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Vế A  (Sự vật được so sánh) | Phương diện so sánh | Từ so sánh | Vế B  (Sự vật dùng để so sánh.) | | *Môi* | đỏ | như | *son* | | So sánh ngang bằng  So sánh không ngang bằng |
| **2** | **Nhân hóa** | Nhân hóa là *gọi*hoặc *tả* con vật, cây cối, đồ vật… bằng những *từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả* con người; làm cho con vật, cây cối… trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người. | VD: **Bác** Tai, **cô**Mắt, **cậu** Chân, **cậu** Tay cùng đến nhà **Lão** Miệng.    VD: Con mèo **nhớ** **thương** con chuột.    VD: Trâu **ơi**. Ta bảo trâu này. | Dùng những từ vốn gọi người à để gọi vật    Dùng những từ chỉ hoạt động, tính chất của người à để chỉ hoạt động, tính chất của vật         Trò chuyện, xưng hô với vật như với người |
| **3** | **Ẩn dụ** | Ẩn dụ là *gọi tên* sự vật, hiện tượng này *bằng tên* sự vật khác *có nét tương đồng* với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | *Ngµy ngµy mÆt trêi ®i qua trªn l¨ng*  *ThÊy mét mÆt trêi trong l¨ng rÊt ®á.*  *Cã hµng r©m bôt th¾p lªn löa hång.*  *N¾ng rßn tan.* | - Ẩn dụ hình thức  - Ẩn dụ cách thức  - Ẩn dụ phẩm chất  - Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác |
| **4** | **Hoán dụ** | Hoán dụ là *gọi tên* sự vật, hiện tượng, khái niệm này *bằng tên* của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có *quan hệ gần gũi với nó* nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. |  | - Lấy bộ phận để gọi toàn thể  - Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng  - Lấy dấu hiệu sự vật để gọi sự vật  - Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng |

. So sánh ẩn dụ và hoán dụ :

\* Giống nhau :

- Đều *gọi tên* sự vật, hiện tượng, khái niệm này *bằng tên* của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác

- Nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt

\* Khác nhau :

|  |  |
| --- | --- |
| Ẩn dụ | Hoán dụ |
| * Dựa vào nét tương đồng về :   + Hình thức  + Cách thức  + Phẩm chất  + Chuyển đổi cảm giác | * Dựa vào quan hệ gần gũi :   +  Bộ phận với toàn thể  +  Cụ thể với trừu tượng  +  Dấu hiệu của sự vật với sự vật        +  Vật chứa đựng với vật bị chứa đựng |

**3.Các thành phần chính của câu :**

**a. Phân biệt TPC với TPP của câu.**

- Thành phần chính : là thành phần *bắt buộc* phải có mặt trong câu để câu có cấu tạo hoàn chỉnh và diễn đạt được một ý trọn vẹn. ( **CN + VN** )

- Thành phần phụ : là thành phần *không bắt buộc* phải có mặt trong câu ( **trạng ngữ**, … )

**b. Vị ngữ:** - Là thành phần chính của câu

- Có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian ở phía trước.

- Trả lời cho các câu hỏi : ***Làm gì? Là gì? Làm sao? Như thế nào?***

- Cấu tạo : động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.

- Trong câu có thể có một hoặc nhiều vị ngữ.

**c. Chủ ngữ:** - Là thành phần chính của câu

- Nêu tên của sự vật, hiện tượng, … được nói đến ở vị ngữ.

- Trả lời cho các câu hỏi : ***Ai? Cái gì? Con gì?***

- Cấu tạo : danh từ hoặc cụm danh từ, động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ.

- Trong câu có thể có một hoặc nhiều chủ ngữ.

**4. Câu trần thuật đơn :**

**\* Câu trần thuật đơn** :

- Cấu tạo : Là loại câu do *một cụm C – V tạo thành*( Câu đơn )

( Lưu ý: câu có 1 CN và nhiều VN hoặc câu có nhiều CN và  1 VN đều được xem là câu đơn )

- Chức năng : Dùng để *giới thiệu, tả* hoặc *kể* về một sự việc, sự vật hay để *nêu một ý kiến*.

**5. Câu trần thuật đơn có từ *là :***

a. Đặc điểm của câu trần thuật đơn có từ “là” :

- Vị ngữ thường do từ “là” kết hợp với danh từ (CDT) tạo thành. Ngoài ra, có thể kết hợp với động từ ( cụm động từ ), tính từ ( cụm tính từ ).

 - Khi biểu thị ý phủ định nó kết hợp với các cụm từ “không phải, chưa phải”.

b. Các kiểu câu trần thuật đơn có từ là : Một số kiểu đáng chú ý :

- Câu định nghĩa

- Câu miêu tả

- Câu đánh giá

- Câu giới thiệu

**6. Câu trần thuật đơn không có từ *là :***

*a. Đặc điểm của câu trần thuật đơn không có từ “là” :*

* Vị ngữ thường do động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ tạo thành.

-  Khi biểu thị ý phủ định, vị ngữ kết hợp với các từ *không, chưa*.

*b. Các kiểu câu trần thuật đơn không có từ “là”:*

- Câu miêu tả : CN - VN

VD: Con chim / đang bay.

- Câu tồn tại : VN - CN

VD: Dưới gốc tre, tua tủa// những mầm măng.

            TN               VN           CN

**7. Chữa lỗi về chủ ngữ và vị ngữ :**

*a. Câu thiếu chủ ngữ:*

Nguyên nhân sai: Lầm trạng ngữ với chủ ngữ.

Sửa:

- Thêm chủ ngữ

- Biến trạng ngữ à chủ ngữ

*b. Câu thiếu vị ngữ:*

- Nguyên nhân: Lầm định ngữ là vị ngữ.

- Sửa:

+ Thêm vị ngữ:

+ Biến định ngữ à chủ ngữ

- Nguyên nhân: Lầm phần phụ chú là vị ngữ.

- Sửa:

+ Thêm vị ngữ

+ Thay dấu phẩy bằng từ *là*

*c. Câu thiếu cả chủ ngữ.*

+ Nguyên nhân: chưa phân biệt được trạng ngữ và chủ ngữ, vị ngữ.

² Cách chữa lỗi.

Bổ sung nòng cốt chủ vị.

*d. Câu sai về quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần câu*

- Nguyên nhân: sắp xếp các thành phần câu không hợp lý.

- Cách chữa lỗi.

Viết lại cho đúng với trật tự ngữ pháp, ngữ nghĩa.